

Phụ lục
CÁC CHỈ TIÊU NĂM 2026 VÀ GIAI ĐOẠN 2026-2030 CỦA TỈNH AN GIANG ĐỂ THỰC HIỆN
KẾT LUẬN SỐ 18-KL/TW CỦA TRUNG ƯƠNG, NGHỊ QUYẾT SỐ 25/2026/QH16 CỦA QUỐC HỘI
VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 109/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND /7/2026 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026			Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				Kết quả quý I/2026	Kết quả quý II/2026	Mục tiêu năm 2026		
I	VỀ KINH TẾ							
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	11,02	7,71	8,83	10,71	Thống kê tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Du lịch, Sở Khoa học và Công nghệ, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 15, Sở Tài chính, Thuế tỉnh, Chi cục Hải quan Khu vực XX
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	4,81	2,77	3,62	3,76	Thống kê tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	15,53	15,40	16,80	21,55	Thống kê tỉnh	Sở Công Thương, Sở Xây dựng
	- Công nghiệp	%	13,43	9,93	11,34	11,73		Sở Công Thương
	<i>Trong đó: Công nghiệp chế biến,</i>	%	<i>13,64</i>	<i>10,61</i>	<i>14,78</i>	<i>12,00</i>		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026			Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				Kết quả quý I/2026	Kết quả quý II/2026	Mục tiêu năm 2026		
	<i>chế tạo</i>							
	- Xây dựng	%	18,91	26,39	28,58	42,15		Sở Xây dựng
1.3	Khu vực dịch vụ	%	12,99	9,74	9,45	11,25	Thống kê tỉnh	Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Du lịch, Sở Khoa học và Công nghệ, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 15
	Trong đó:							
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	12,35	13,35	12,41	16,20	Thống kê tỉnh	Sở Công Thương
	- Vận tải, kho bãi	%	20,13	10,37	7,04	15,10		Sở Xây dựng
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	19,36	10,32	13,26	14,50		Sở Du lịch
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	9,31	3,05	5,95	8,15		Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 15
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	%	9,30	6,21	6,20	9,63		Sở Khoa học và Công nghệ
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	11,87	10,81	10,01	8,65	Thống kê tỉnh	Sở Tài chính, Thuế tỉnh, Chi cục Hải quan Khu vực XX
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	USD	>6.300	-	-	3.600	Thống kê tỉnh	Các sở, ban ngành tỉnh; UBND các xã,

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026			Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				Kết quả quý I/2026	Kết quả quý II/2026	Mục tiêu năm 2026		
								phường, đặc khu
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	15,77	13,64	14,39	13,19	Thống kê tỉnh	Sở Công Thương
4	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	9,76	7,27	10,70	7,50	Thống kê tỉnh	Sở Công Thương
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	593,00	-	-	270	Thống kê tỉnh	Sở Công Thương
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	19,33	24,92	28,39	24,98	Sở Công Thương	Các sở, ban ngành, UBND xã, phường, đặc khu có liên quan
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	11,63	8,14	26,10	10,00	Sở Công Thương	Chi cục Hải quan khu vực XX, các sở, ban ngành, UBND xã, phường, đặc khu có liên quan
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	8,45	32,07	5,30	8,30		
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	5,00	2,00	2,00	2,00	Sở Văn hóa và Thể thao	Các sở, ban ngành, UBND xã, phường, đặc khu có liên quan
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	13,21	0,83	0,51	2,52	Sở Du lịch	Các sở, ban ngành, UBND xã, phường, đặc khu có liên quan
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa	Nghìn tỷ	654,50	21,23	26,35	113,50	Thống kê	Sở Tài chính, Sở

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026			Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				Kết quả quý I/2026	Kết quả quý II/2026	Mục tiêu năm 2026		
	bàn						tỉnh	Xây dựng, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc; các sở, ban ngành, UBND xã, phường, đặc khu có liên quan
	<i>Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm</i>	%	28,59	24,43	39,06	33,88		
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	9,77	-	-	8,42	Thống kê tỉnh	Sở Nội vụ; các sở, ban ngành, UBND xã, phường, đặc khu có liên quan
13	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	30,00	-	-	8,00	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban ngành, UBND xã, phường, đặc khu có liên quan
14	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo/tổng số doanh nghiệp trên địa bàn đến năm 2030	%	≥ 40	6,50	10,00	36,00	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính; các sở, ban ngành, UBND xã, phường, đặc khu có liên quan
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	6,84	5,87	13,52	4,77	Sở Công Thương	Các sở, ban ngành, UBND xã, phường, đặc khu có liên quan
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động	Nghìn	39,75	19,72		20,15		Các sở, ban

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026			Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				Kết quả quý I/2026	Kết quả quý II/2026	Mục tiêu năm 2026		
	đến năm 2030	doanh nghiệp			19,90		Sở Tài chính	ngành, UBND xã, phường, đặc khu có liên quan
17	Tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2030	%	50,20	45,40	45,40	46,50	Sở Xây dựng	Các sở, ban ngành, UBND xã, phường, đặc khu có liên quan
II	VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI							
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	75,50	-	-	74,66	Thống kê tỉnh	Các sở, ban ngành, UBND xã, phường, đặc khu có liên quan
19	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	32,09	-	-	34,23	Thống kê tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các sở, ban ngành, UBND xã, phường, đặc khu có liên quan
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	35,00	17,55	17,83	20,77	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các trường trên địa bàn; các sở, ban ngành, UBND xã, phường, đặc khu có liên quan
21	Tỷ lệ lao động có kỹ năng công nghệ thông tin đến năm 2030	%	90,00	75,00	75,00	75,00	Sở Giáo dục	Các trường trên địa bàn; các sở, ban ngành, UBND xã,

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026			Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				Kết quả quý I/2026	Kết quả quý II/2026	Mục tiêu năm 2026		
							và Đào	phường, đặc khu có liên quan
22	Tỷ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	50,00	41,00	41,00	41,00	Sở Giáo dục và Đào	Các trường trên địa bàn; các sở, ban ngành, UBND xã, phường, đặc khu có liên quan
23	Tỷ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	50,00	33,75	33,75	37,00	Sở Giáo dục và Đào	Các trường trên địa bàn; các sở, ban ngành, UBND xã, phường, đặc khu có liên quan
24	Giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	0,3-0,5	-	-	0,1-0,2	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban ngành, UBND xã, phường, đặc khu có liên quan
25	Số bác sĩ/vận dân đến năm 2030	Người	15,00	11,20	11,30	11,60	Sở Y tế	Các sở, ban ngành, UBND xã, phường, đặc khu có liên quan
26	Tỷ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe hằng năm	%	>95,00	-	1,50	95,20	Sở Y tế	Các sở, ban ngành, UBND xã, phường, đặc khu có liên quan
27	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100,00	95,08	95,13	95,20		Các sở, ban ngành, UBND xã,

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026			Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				Kết quả quý I/2026	Kết quả quý II/2026	Mục tiêu năm 2026		
	toàn dân						Bảo hiểm Xã hội	phường, đặc khu có liên quan
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)	%	0,75	-	-	0,69	Thống kê tỉnh	các sở, ban ngành, UBND xã, phường, đặc khu có liên quan
III	VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU							
29	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100,00	40,00	40,00	100,00	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	Các sở, ban ngành, UBND xã, phường, đặc khu có liên quan
30	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông	%	68,00	-	-	58,00	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban ngành, UBND xã, phường, đặc khu có liên quan
31	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%	100,00	-	-	100,00	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban ngành, UBND xã, phường, đặc khu có liên quan
32	Tỷ lệ doanh nghiệp công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	6,00	2,60	2,80	3,00	Sở Công Thương	Các sở, ban ngành, UBND xã, phường, đặc khu có liên quan